Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)

(Kèm theo Quyết định số: 1453/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác					Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ		Ngoài quy hoạch			
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)			
1	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng (Đại diện Chủ đầu tư)	các xã Chi Lăng, Chí Minh, Đề Thám, Hùng Sơn và Hùng Việt huyện Tràng Định; các xã Hoàng Việt, Tân Mỹ, Bắc Việt và thị trấn Na Sầm huyện Văn Lãng	312,01	66,45	22,730	1,75	0,00	16,72	107,65	- Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ngày 29/7/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng. - Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư, Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Công văn số 45/CV-BĐH ngày 29/7/2024 của Ban Điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1). - Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng). Bản đồ hiện trạng đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng), gồm 04 tờ bản đồ.	
Tổng cộng				**312,010**	**66,45**	**22,73**	**1,75**	**0**	**16,72**	**107,65**		

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)

(Kèm theo Quyết định số: 1453/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
1	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	52	0,31
2	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	30	0,05
3	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	40	0,07
4	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	10	0,07
5	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	12	1,57
6	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	18	0,02
7	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	22	0,3
8	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	7	0,59
9	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	64	0,15
10	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	42	0,3
11	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	2	0,2
12	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	25	0,12
13	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	6	0,69
14	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	24	0,35
15	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	13	0,35
16	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	19	0,24
17	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	73	0,16
18	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	27	0,36
19	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	13	0,43
20	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	82	0,2
21	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	68	0,04
22	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	26	0,07
23	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	14	0,08
24	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	7	0,07
25	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	11	0,12
26	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	25	0,16
27	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	5	0,34
28	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	65	0,07
29	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	16	0,63
30	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	23	0,07
31	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	1	8,94
32	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	72	0,13
33	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	17	0,44

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
34	Tràng Định	Chi Lăng	40	3	2	0,01
35	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	14	1,02
36	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	87	0,18
37	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	5	0,45
38	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	90	0,19
39	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	64	0,2
40	Tràng Định	Chi Lăng	40	9	64	0,17
41	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	15	0,01
42	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	8	0,08
43	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	8	0,03
44	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	13	0,05
45	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	26	0,05
46	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	26	0,01
47	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	26	0,09
48	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	26	0,07
49	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	26	0,04
50	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	5	0,03
51	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	77	0,07
52	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	8	0,49
53	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	13	0,11
54	Tràng Định	Chi Lăng	40	14	85	0,18
55	Tràng Định	Chi Lăng	40	1	25	0,29
56	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	5	0,5
57	Tràng Định	Chi Lăng	40	7	26	1,81
58	Tràng Định	Chí Minh	28	8	21	0,53
59	Tràng Định	Chí Minh	28	2	2	0,07
60	Tràng Định	Chí Minh	28	2	8	0,16
61	Tràng Định	Chí Minh	28	8	17	0,16
62	Tràng Định	Chí Minh	28	8	24	0,1
63	Tràng Định	Chí Minh	16	8	16	0,34
64	Tràng Định	Chí Minh	16	7	10	0,38
65	Tràng Định	Chí Minh	28	2	26	0,08
66	Tràng Định	Chí Minh	28	8	9	0,24
67	Tràng Định	Chí Minh	28	8	14	0,93
68	Tràng Định	Chí Minh	28	11	5	0,28
69	Tràng Định	Chí Minh	28	11	15	0,54
70	Tràng Định	Chí Minh	16	7	11	0,88

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
71	Tràng Định	Chí Minh	28	8	8	0,41
72	Tràng Định	Chí Minh	28	8	15	2,97
73	Tràng Định	Chí Minh	28	11	19	0,5
74	Tràng Định	Chí Minh	28	11	11	0,08
75	Tràng Định	Chí Minh	28	2	5	0,46
76	Tràng Định	Chí Minh	28	8	14	0,49
77	Tràng Định	Chí Minh	28	11	21	0,4
78	Tràng Định	Chí Minh	28	8	23	0,37
79	Tràng Định	Chí Minh	28	8	16	0,03
80	Tràng Định	Chí Minh	16	8	11	1,05
81	Tràng Định	Chí Minh	28	11	12	0,15
82	Tràng Định	Chí Minh	28	8	15	0,26
83	Tràng Định	Chí Minh	28	2	9	0,3
84	Tràng Định	Chí Minh	28	8	12	0,75
85	Tràng Định	Chí Minh	28	8	18	0,42
86	Tràng Định	Chí Minh	28	8	10	0,08
87	Tràng Định	Chí Minh	28	2	20	0,69
88	Tràng Định	Chí Minh	28	2	36	0,1
89	Tràng Định	Chí Minh	28	2	36	0,01
90	Tràng Định	Chí Minh	28	2	36	0,83
91	Tràng Định	Đề Thám	55	3	58	0,13
92	Tràng Định	Đề Thám	55	3	15	0,3
93	Tràng Định	Đề Thám	55	3	14a	0,5
94	Tràng Định	Đề Thám	55	3	16	0,23
95	Tràng Định	Đề Thám	55	3	67	0,75
96	Tràng Định	Đề Thám	55	3	37	0,02
97	Tràng Định	Đề Thám	55	3	59	0,68
98	Tràng Định	Đề Thám	55	1	67	0,07
99	Tràng Định	Đề Thám	55	3	18	0,02
100	Tràng Định	Đề Thám	55	3	55	0,42
101	Tràng Định	Đề Thám	55	3	36	0,12
102	Tràng Định	Đề Thám	55	3	20	0,25
103	Tràng Định	Đề Thám	55	3	32	0,04
104	Tràng Định	Đề Thám	55	3	50	0,13
105	Tràng Định	Đề Thám	55	3	48	0,17
106	Tràng Định	Đề Thám	55	3	10	0,45
107	Tràng Định	Đề Thám	55	3	21	0,19

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
108	Tràng Định	Đề Thám	55	3	44	0,08
109	Tràng Định	Đề Thám	55	3	8	0,04
110	Tràng Định	Đề Thám	55	3	14	0,13
111	Tràng Định	Đề Thám	55	3	11	0,04
112	Tràng Định	Đề Thám	55	3	62	0,7
113	Tràng Định	Đề Thám	55	1	70	0,01
114	Tràng Định	Đề Thám	55	3	24	0,41
115	Tràng Định	Đề Thám	55	3	42	0,92
116	Tràng Định	Đề Thám	55	3	56	0,8
117	Tràng Định	Đề Thám	55	3	56	0,57
118	Tràng Định	Đề Thám	55	3	45	0,68
119	Tràng Định	Đề Thám	55	3	88	0,02
120	Tràng Định	Đề Thám	55	3	24	0,38
121	Tràng Định	Đề Thám	56	1	2	0,05
122	Tràng Định	Đề Thám	55	3	42	0,23
123	Tràng Định	Đề Thám	55	3	24	0,4
124	Tràng Định	Đề Thám	55	3	24	0,02
125	Tràng Định	Đề Thám	55	3	52	0,31
126	Tràng Định	Đề Thám	55	3	45	0,19
127	Tràng Định	Đề Thám	55	3	33	0,29
128	Tràng Định	Đề Thám	55	3	24	0,01
129	Tràng Định	Đề Thám	55	3	35	0,76
130	Tràng Định	Đề Thám	56	1	2	0,45
131	Tràng Định	Đề Thám	55	3	24	0,2
132	Tràng Định	Đề Thám	55	3	52	0,12
133	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	35	0,52
134	Tràng Định	Hùng Sơn	68	8	1	0,01
135	Tràng Định	Hùng Sơn	67	3	15	0,93
136	Tràng Định	Hùng Sơn	68	8	9	0,15
137	Tràng Định	Hùng Sơn	67	9	25	0,4
138	Tràng Định	Hùng Sơn	68	8	3	0,49
139	Tràng Định	Hùng Sơn	68	8	7	0,13
140	Tràng Định	Hùng Sơn	68	7	1	0,06
141	Tràng Định	Hùng Sơn	68	7	13	0,01
142	Tràng Định	Hùng Sơn	68	5	2	0,02
143	Tràng Định	Hùng Sơn	67	9	24	0,01
144	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	34	0,59

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
145	Tràng Định	Hùng Sơn	68	8	14	0,04
146	Tràng Định	Hùng Sơn	68	5	3	0,37
147	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	24	0,01
148	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	24	0,01
149	Tràng Định	Hùng Sơn	68	8	5	0,11
150	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	24	0,48
151	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	21	0,26
152	Tràng Định	Hùng Sơn	67	4	50	0,01
153	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	10	0,01
154	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	5	0,04
155	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	9	0,01
156	Tràng Định	Hùng Việt	86	1	1	0,58
157	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	12	0,32
158	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	8	0,02
159	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	6	0,17
160	Tràng Định	Hùng Việt	79	1	10	0,5
161	Tràng Định	Hùng Việt	79	1	8	2,2
162	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	7	0,25
163	Tràng Định	Hùng Việt	79	1	4	0,13
164	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	11	0,29
165	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	19	0,18
166	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	6	0,01
167	Tràng Định	Hùng Việt	79	1	9	0,72
168	Tràng Định	Hùng Việt	86	1	2	0,06
169	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	10	0,2
170	Tràng Định	Hùng Việt	79	1	12	0,21
171	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	3	0,07
172	Tràng Định	Hùng Việt	79	1	14	0,03
173	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	4	0,13
174	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	9	0,23
175	Tràng Định	Hùng Việt	86	6	37	0,26
176	Tràng Định	Hùng Việt	86	6	38	0,03
177	Tràng Định	Hùng Việt	86	6	38	0,04
178	Tràng Định	Hùng Việt	86	6	38	0,55
179	Tràng Định	Hùng Việt	86	6	37	0,1
180	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	40	0,03
181	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	20	0,14

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
182	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	61	0,41
183	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	4	0,19
184	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	45	0,16
185	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	19	0,07
186	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	18	0,24
187	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	13	0,12
188	Văn Lãng	Bắc Việt	188	7	21	0,03
189	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	31	0,03
190	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	42	0,13
191	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	61	0,12
192	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	44	0,26
193	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	27	0,28
194	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	2	0,04
195	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	36	0,05
196	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	23	0,02
197	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	11	0,28
198	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	41	0,04
199	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	54	0,13
200	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	24	0,02
201	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	50	0,45
202	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	10	0,41
203	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	48	0,13
204	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	49	0,06
205	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	56	0,17
206	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	25	0,34
207	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	3	0,22
208	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	24	0,69
209	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	33	0,03
210	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	57	0,47
211	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	22	0,43
212	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	5	0,27
213	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	2	0,15
214	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	26	0,17
215	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	8	0,17
216	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	15	0,14
217	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	18	0,52
218	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	69	0,1

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
219	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	27	0,66
220	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	2	0,37
221	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	18	0,71
222	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	51	0,08
223	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	1	0,42
224	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	16	0,13
225	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	20	0,2
226	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	7	0,48
227	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	5	0,14
228	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	19	0,3
229	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	30	0,29
230	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	21	0,05
231	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	14	0,01
232	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	36	0,59
233	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	15	0,02
234	Văn Lãng	Bắc Việt	199	2	14	0,01
235	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	58	0,06
236	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	51	0,21
237	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	5	0,47
238	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	9	0,14
239	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	23	0,4
240	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	7	0,32
241	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	44	0,01
242	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	16	0,07
243	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	18	0,07
244	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	6	0,04
245	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	43	0,09
246	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	30	0,23
247	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	18	0,2
248	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	7	0,12
249	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	43	0,01
250	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	21	0,3
251	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	41	0,27
252	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	14	0,2
253	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	10	0,39
254	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	37	0,22
255	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	36	0,42

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
256	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	22	0,07
257	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	19	0,04
258	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	39	0,74
259	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	5	0,04
260	Văn Lãng	Bắc Việt	199	3	64	0,53
261	Văn Lãng	Bắc Việt	192	18	43	0,01
262	Văn Lãng	Bắc Việt	192	12	5	0,28
263	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	7	0,35
264	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	67	0,11
265	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	67	0,07
266	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	48	0,02
267	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	9	0,02
268	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	4	0,11
269	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	12	0,01
270	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	62	0,09
271	Văn Lãng	Bắc Việt	188	7	20	0,01
272	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	1	21	0,01
273	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	1	21	0,01
274	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	1	21	0,03
275	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	12	0,01
276	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	15	0,03
277	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	25	0,01
278	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	18	0,01
279	Văn Lãng	Bắc Việt	188	7	15	0,03
280	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	6	0,01
281	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	4	0,55
282	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	4	0,17
283	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	9	0,11
284	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	53	0,17
285	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	12	0,06
286	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	16	0,08
287	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	21	0,26
288	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	45	0,38
289	Văn Lãng	Bắc Việt	192	8	19	0,07
290	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	40	0,21
291	Văn Lãng	Bắc Việt	199	2	9	0,02
292	Văn Lãng	Bắc Việt	199	2	9	0,12

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
293	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	35	0,12
294	Văn Lãng	Bắc Việt	188	7	20	0,55
295	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	62	0,05
296	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	1	21	0,56
297	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	20	0,09
298	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	10	0,38
299	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	9	0,06
300	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	7	0,63
301	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	23	0,16
302	Văn Lãng	Bắc Việt	188	7	22	0,35
303	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	48	1,37
304	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	42	0,25
305	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	38	0,11
306	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	12	0,03
307	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	17	0,12
308	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	13	0,07
309	Văn Lãng	Bắc Việt	199	2	5	0,53
310	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	11	0,12
311	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	11	0,06
312	Văn Lãng	Bắc Việt	188	7	15	0,51
313	Văn Lãng	Bắc Việt	192	17	6	0,08
314	Văn Lãng	Bắc Việt	192	15	30	0,07
315	Văn Lãng	Bắc Việt	181b	2	25	0,36
316	Văn Lãng	Bắc Việt	192	8	15	0,06
317	Văn Lãng	Bắc Việt	199	9	10	0,06
318	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	11	0,04
319	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	6	0,42
320	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	28	0,02
321	Văn Lãng	Bắc Việt	199	16	15	0,14
322	Văn Lãng	Bắc Việt	188	8	15	0,07
323	Văn Lãng	Bắc Việt	192	5	4	0,54
324	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	34	0,06
325	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	37	0,09
326	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	15	0,5
327	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	28	0,05
328	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	45	0,01
329	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	22	0,45

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
330	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	43	0,35
331	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	66	0,27
332	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	16	0,02
333	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	29	0,31
334	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	46	0,18
335	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	11	39	0,27
336	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	2	0,22
337	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	8	0,01
338	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	13	0,02
339	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	13	0,01
340	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	29	0,02
341	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	35	0,01
342	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	23	0,03
343	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	2	0,04
344	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	16	0,04
345	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	9	1	0,01
346	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	8	0,09
347	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	5	13	0,32
348	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	29	0,26
349	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	35	0,14
350	Văn Lãng	Hoàng Việt	212	2	23	0,08
351	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	12	0,25
352	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	25	0,28
353	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	24	0,27
354	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	22	1,21
355	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	28	0,55
356	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	27	0,45
357	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	18	42	0,05
358	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	19	9	0,23
359	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	23	0,19
360	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	19	4	0,02
361	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	19	8	0,01
362	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	19	5	0,07
363	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	19	18	0,02
364	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	9	0,14
365	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	19	18	0,11
366	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199	17	17	0,14

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
367	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	3	22	0,05
368	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	4	4	0,44
369	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	7	0,01
370	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	3	0,19
371	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	7	15	0,07
372	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	8	0,1
373	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	20	0,19
374	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	6	0,05
375	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	35	0,48
376	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	17	0,29
377	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	14	0,2
378	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	1	62	0,22
379	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	88	0,21
380	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	79	0,29
381	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	37	0,02
382	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	8	0,05
383	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	5	0,13
384	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	3	11	0,01
385	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	18	0,83
386	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	1	61	0,33
387	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	11	7	0,04
388	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	73	0,41
389	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	28	0,18
390	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	33	0,08
391	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	19	0,05
392	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	9	0,13
393	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	6	2	0,08
394	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	7	21	0,05
395	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	24	0,24
396	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	77	1,07
397	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	4	6	0,07
398	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	64	0,07
399	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	9	0,19
400	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	3	21	0,11
401	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	26	0,33
402	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	3	13	0,18
403	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	11	8	0,03

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác						**107,65**

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.